

Số: 48/BC-BVTM

Tháp Mười, ngày 10 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO
Kết quả chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2025

Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-BVTM ngày 11/03/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười về cải tiến chất lượng bệnh viện năm 2025;

Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng bệnh viện 9 tháng đầu năm 2025 với một số nội dung như sau:

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

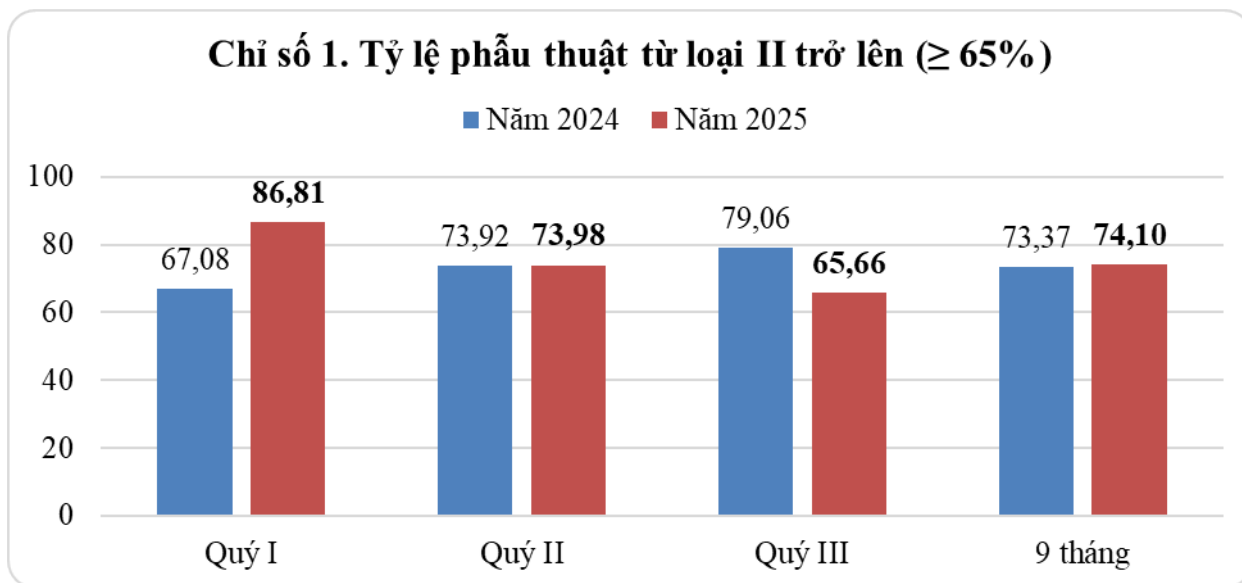
TT	Chỉ số	Tử số	Mẫu số	Tỷ lệ	Mục tiêu	Đánh giá
1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên	1.044	1.409	74,10	$\geq 65\%$	Đạt
2	Công suất sử dụng giường bệnh	68.542	71.910	95,32	$\geq 90\%$	Đạt
3	Thời gian nằm viện trung bình	68.542	11.566	5,93	≤ 6 ngày	Đạt
4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0 ca			≤ 2 ca	Đạt
5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong	131	11.566	1,13	$\leq 0,6\%$	Chưa đạt
6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	484	11.566	4,18	$\leq 5\%$	Đạt
7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú	2.751	126.623	2,17	$\leq 2\%$	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú	32189	330	97,5	$\geq 90\%$	Đạt
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú	48348	510	94,8	$\geq 90\%$	Đạt
10	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	23605	257	91,8	$\geq 90\%$	Đạt

Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2025, bệnh viện đã tiến hành theo dõi 10 chỉ số chất lượng, trong đó có 01 chỉ số chưa đến kỳ báo cáo, 8 chỉ số đạt chỉ tiêu (đạt 80%) và 02 chỉ số không đạt là tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong, tỷ lệ chuyển viện ngoại trú.

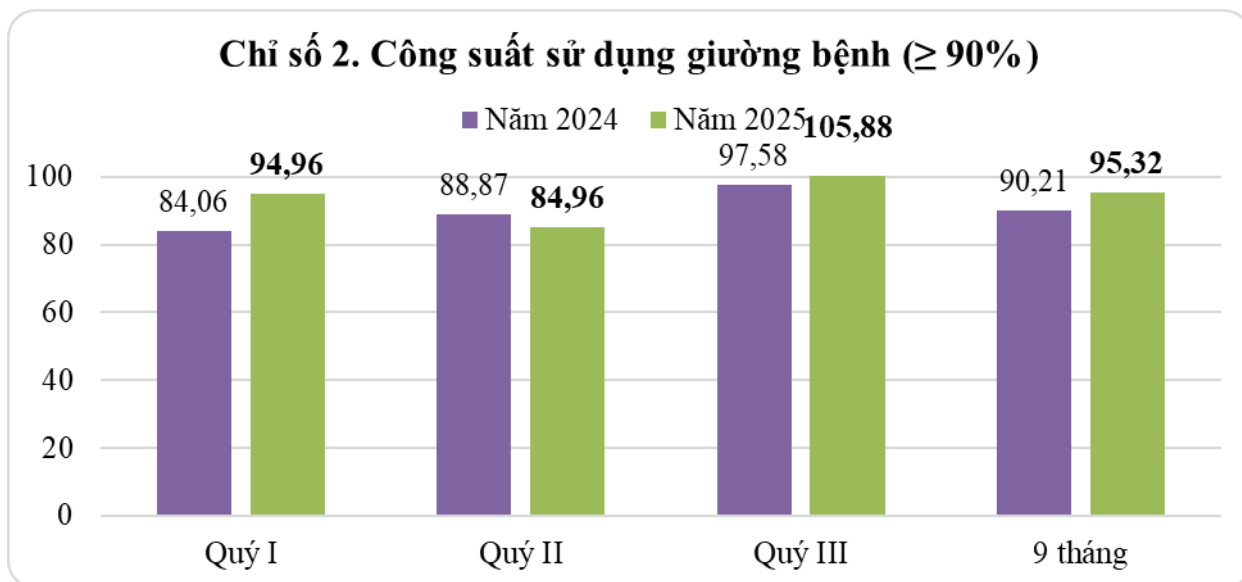
(Chi tiết các chỉ số chất lượng có phụ lục kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG:

1. Các chỉ số đạt mục tiêu:

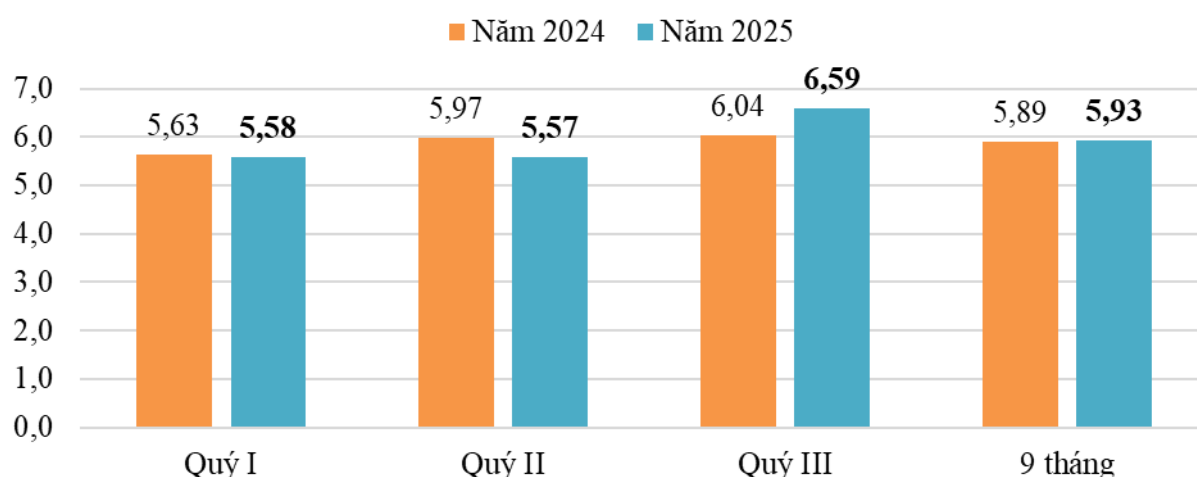


Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2025, tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên đạt 74,10%, đạt mục tiêu đề ra và cao hơn so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy chất lượng chuyên môn phẫu thuật được duy trì ổn định và có cải thiện nhẹ. Trong đó, khoa Sản có 100% các phẫu thuật thuộc loại II trở lên, tiếp đến là khoa Ngoại đạt 95,45%, khoa Liên chuyên khoa chỉ đạt 11,26%.



Nhận xét: Công suất sử dụng giường bệnh 9 tháng năm 2025 đạt 95,32%, cao hơn năm 2024 (90,21%), thể hiện hiệu quả sử dụng giường bệnh được nâng cao rõ rệt. Hầu hết các khoa đều có công suất cao trên 90%, nhưng có 02 khoa chưa đạt mục tiêu là khoa Sản (88,61%) và khoa Nội TH (84,00%).

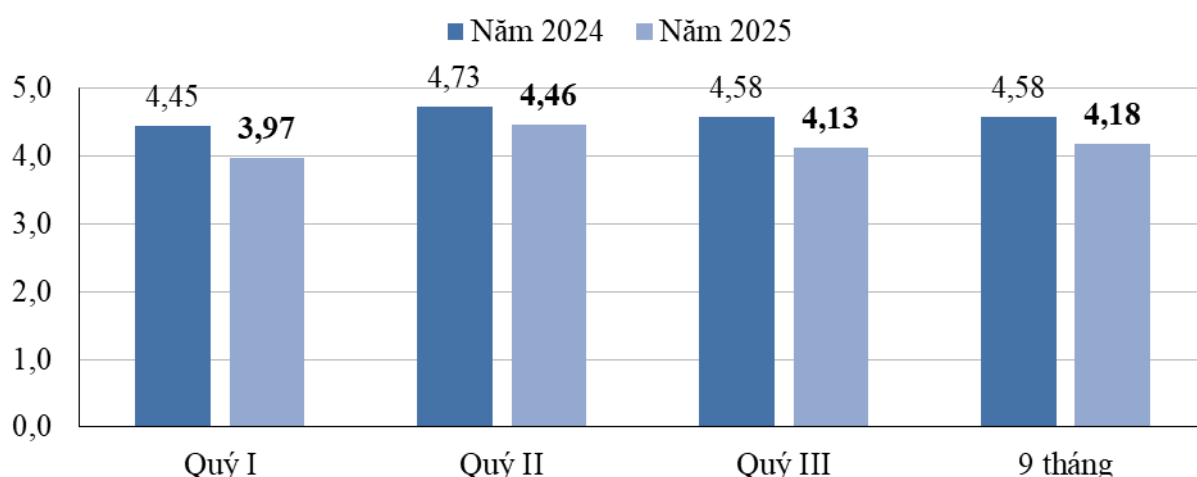
Chỉ số 3. Thời gian nằm viện trung bình (≤ 6 ngày)



Nhận xét: Ngày nằm viện trung bình 9 tháng đầu năm 2025 là 5,93 phù hợp với mục tiêu đề ra. Năm 2025 có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2024, đặc biệt trong Quý III. Một số khoa có thời gian nằm viện trung bình vượt cao hơn mặt bằng chung, gồm: Khoa Liên chuyên khoa (7,09 ngày), Khoa Y học cổ truyền (8,69 ngày)

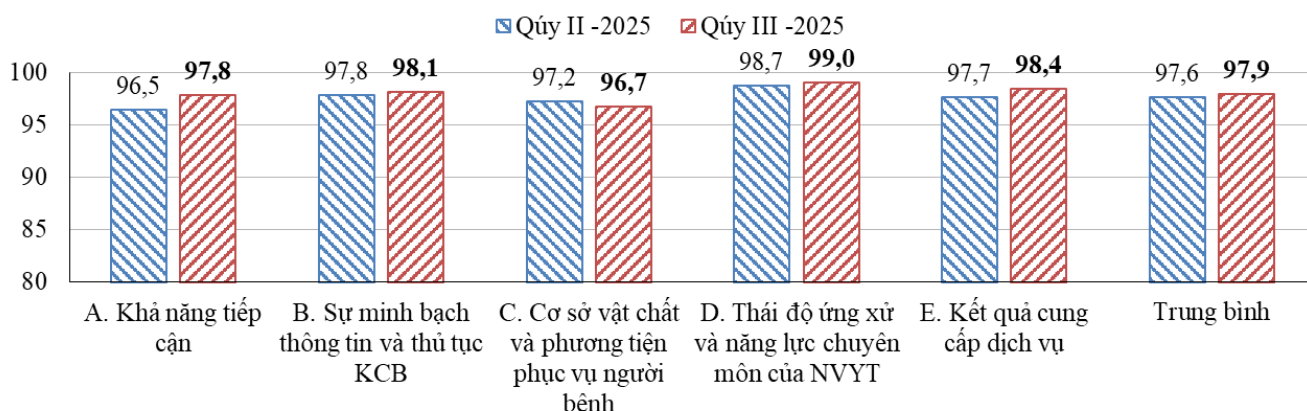
Chỉ số 4. Số sự cố y khoa nghiêm trọng (≤ 2 cas): Trong 9 tháng đầu ghi nhận 00 ca sự cố y khoa nghiêm trọng.

Chỉ số 6. Tỷ lệ chuyển viện Nội trú ($\leq 5\%$)



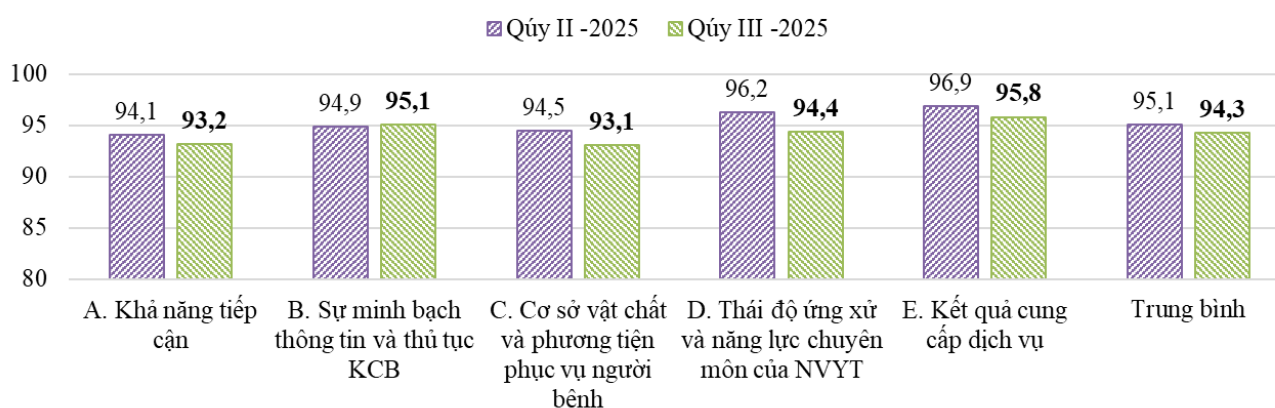
Nhận xét: Trong 9 tháng đầu năm 2025, bệnh viện chuyển lên tuyến trên điều trị 484 trường hợp với tỷ lệ chuyển viện là 4,18%, đạt mục tiêu đề ra và thấp hơn năm 2024. Tất cả các khoa đều có chuyển viện nội trú trừ YHCT. Mặc dù tỷ lệ có giảm so với năm trước nhưng số lượt chuyển không thay đổi nhiều (484 so với 482 năm 2024) (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Chỉ số 8. Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú ($\geq 90\%$)



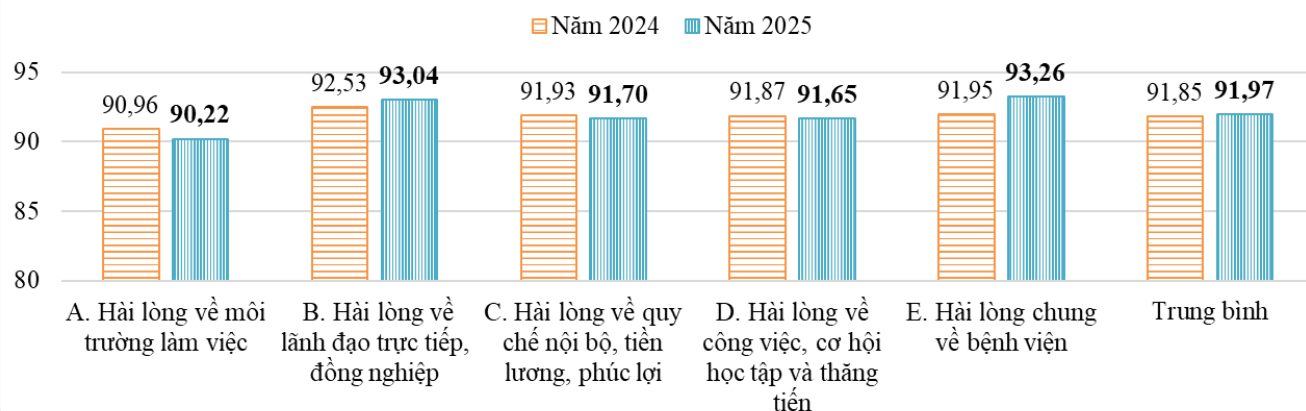
Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú quý III/2025 đạt 97,9% cao hơn mục tiêu đề ra và cao hơn Quý II/2025. Tất cả các phần đề đạt mục tiêu so với kế hoạch ($\geq 90\%$). Trong đó, phần “C. Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ” có tỷ lệ thấp nhất 96,7%. Cao nhất là phần “D. Thái độ ứng xử và năng lực chuyên môn của NVYT” với 99%. Trong 8 khoa được khảo sát thì Khoa Sản có tỷ lệ hài lòng chung cao nhất (99,8%). Khoa có tỷ lệ hài lòng thấp nhất là khoa Nội TH (94,29%). (Chi tiết tại Báo cáo số 46/BC-BVTM ngày 10/10/2025)

Chỉ số 9. Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú ($\geq 90\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng người bệnh ngoại trú quý III/2025 đạt 94,3 đạt mục tiêu đề ra là $\geq 90\%$ nhưng thấp hơn Quý II/2025. Trong đó phần “D. Kết quả cung cấp dịch vụ” đạt tỷ lệ cao nhất 96,1%. Trong đó, phần “E. Kết quả cung cấp dịch vụ” đạt tỷ lệ hài lòng cao nhất 95,82% và thấp nhất là phần “C. Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ” với 93,03%. (Chi tiết tại Báo cáo số 47/BC-BVTM ngày 10/10/2025)

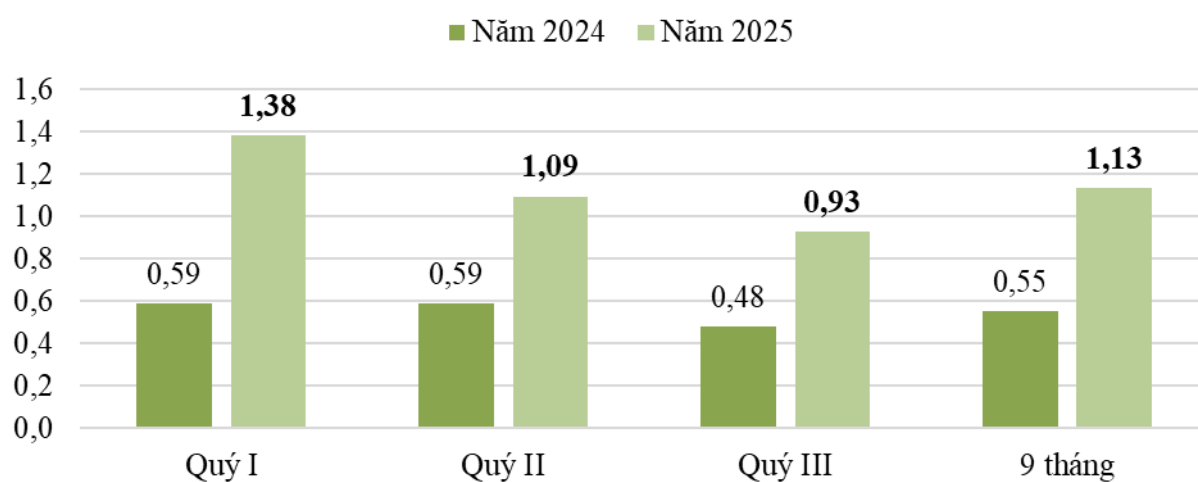
Chỉ số 10. Tỷ lệ hài lòng nhân viên y tế ($\geq 90\%$)



Nhận xét: Mức độ hài lòng chung năm 2025 là 91,97% cao hơn so với năm 2024 nhưng không nhiều. Trong đó, phần “A. Môi trường làm việc” có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (90,22%). Cao nhất là phần “E. Hài lòng chung về bệnh viện” (93,26%). (Chi tiết tại Báo cáo số 28/BC-BVTM ngày 09/09/2025).

2. Các chỉ số chưa đạt mục tiêu:

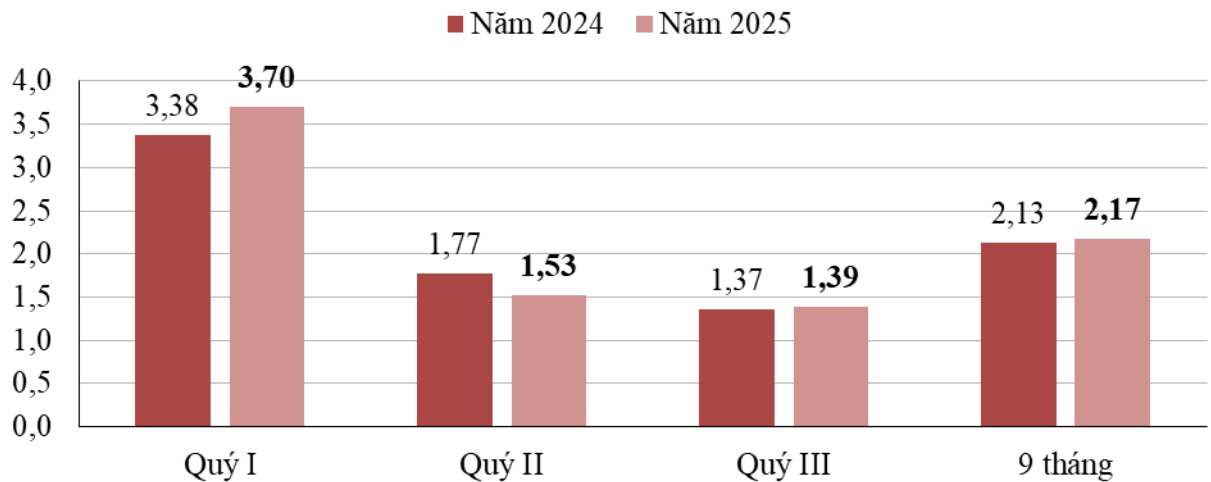
Chỉ số 5. Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong ($\leq 0,6\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong 9 tháng đầu năm 2025 là 1,13%, cao gấp đôi so với mục tiêu đề ra là $\leq 0,6\%$ và cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó tập trung ở khoa là HSCC.

Nguyên nhân: Một phần do việc ghi nhận và thống kê tử vong, tiên lượng tử vong chính xác hơn trong năm 2025, dẫn đến tỷ lệ tăng do minh bạch dữ liệu. Một số ít là do người bệnh vào viện trễ, trong tình trạng nặng. Ngoài ra cần quan tâm đến công tác phân loại, đánh giá tình trạng bệnh nhân ban đầu chưa phù hợp. Thiếu nhân lực chuyên môn và thiết bị y tế cần thiết. Công tác đào tạo tại chỗ còn hạn chế. Công tác phối hợp liên khoa chưa hiệu quả.

Chỉ số 7. Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú ($\leq 2\%$)



Nhận xét: Tỷ lệ chuyển viện ngoại trú 9 tháng 2025 là 2,17% cao hơn so với mục tiêu đề ra là ≤ 2 . Số ca chuyển viện 9 tháng năm 2025 là 2.751 ca, tăng nhẹ so với 2.732 ca cùng kỳ năm 2024. Các nhóm bệnh lý ác tính chiếm tỷ lệ cao (U ác tuyến giáp, U đại tràng, U ác của vú). Một số bệnh mạn tính cần theo dõi lâu dài cũng được chuyển viện nhiều (Viêm gan, rối loạn lo âu). Đặc biệt chuyên sâu như đục thủy tinh thể, glôcôm chiếm số lượng lớn chuyển viện. (Chi tiết chuyển viện tại phụ lục 2 kèm theo)

Nguyên nhân: Năng lực chuyên môn, thiết bị và vật tư chưa đáp ứng điều trị một số bệnh lý phức tạp (chuyên khoa sâu như Tâm thần, Ung bướu, phẫu thuật điều trị đục thủy tinh thể, glôcôm...). Chưa đủ các xét nghiệm để theo dõi điều trị một số bệnh

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

Để chỉ số đạt kế hoạch, bệnh viện cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Phát triển các chuyên khoa sâu, kỹ thuật cao như Tâm thần, Ung bướu, Phẫu thuật Thủy tinh thể và ký kết hợp đồng chuyển giao kỹ thuật với bệnh viện tuyến trên.
- Tập huấn xử trí cấp cứu, hồi sức nâng cao cho bác sĩ, điều dưỡng. Xây dựng đội phản ứng nhanh cho xử trí ngừng tim, hô hấp tại các khoa. Tăng cường kiểm tra công tác chuyên môn, đặc biệt là tại Khoa Cấp cứu
- Mua sắm bổ sung các thiết bị, vật tư cần thiết để phục vụ người bệnh
- Dự trữ các loại thuốc cần thiết cho công tác điều trị.
- Kết nối hệ thống khám chữa bệnh từ xa với tuyến tỉnh, trung ương.
- Tập huấn giao tiếp ứng xử, tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế đối với người bệnh.
- Tăng cường công tác tư vấn, tuyên truyền, giáo dục sức khỏe người bệnh trực tiếp thông qua các cuộc họp hội đồng người bệnh và gián tiếp thông qua loa phát thanh nội bộ...

- Tiếp tục Phân tích danh sách chuyển viện định kỳ để phát hiện các bệnh chuyển nhiều từ đó có can thiệp phù hợp.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện chỉ số chất lượng tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười 9 tháng đầu năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc (báo cáo);
- Các khoa, phòng;
- Website bệnh viện;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Bé

PHỤ LỤC 1: CHI TIẾT KẾT QUẢ CÁC CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 48/BC-BVTM ngày 10/10/2025 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 1														
1.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,73	100,00	54,55								93,46	Đạt
1.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		104,63	96,61	117,30	38,03	73,53	110,56	92,96	105,05	104,57		90,43	Đạt
1.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,11	5,55	7,02	2,04	4,75	6,47	5,37	6,57	10,24		5,41	Đạt
1.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
1.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	11,36	0,00	0,37	0,00	0,00	0,00		2,01	Chưa đạt
1.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	100,00	1,45	0,93	0,00	20,00	0,61	2,96	0,00	0,88	0,00		4,55	Đạt
1.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		12,05	17,69	3,98				8,10	6,15	0,00	6,09	5,72	Chưa đạt
Tháng 2														
2.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		100,00	100,00	30,43								84,16	Đạt
2.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		105,49	70,89	102,60	28,10	83,82	102,03	125,65	152,80	97,62		92,93	Đạt
2.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,40	5,67	6,87	1,78	5,18	6,42	5,53	6,31	7,63		5,49	Đạt
2.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
2.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	7,74	0,00	0,44	0,00	0,00	0,00		1,18	Chưa đạt
2.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		2,78	1,43	2,17	17,26	0,00	1,76	1,43	1,28	0,00		3,72	Đạt
2.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		10,18	9,26	5,71				1,65	3,45	0,07	2,25	3,19	Chưa đạt
Tháng 3														
3.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,18	100,00	12,00								84,21	Đạt
3.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		126,80	104,68	114,96	28,44	80,93	106,14	127,86	161,43	104,84		101,34	Đạt
3.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,28	5,59	7,13	2,04	5,54	6,77	6,27	6,50	7,65		5,82	Đạt
3.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
3.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	7,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,96	Chưa đạt
3.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	0,00	2,59	0,00	23,78	0,00	1,61	0,72	1,13	0,00		3,63	Đạt
3.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7,72	9,93	4,51				1,84	2,63	0,00	1,57	2,40	Chưa đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý I														
QI.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,56	100,00	27,12								86,81	Đạt
QI.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		112,54	91,39	111,92	31,64	79,28	106,38	115,15	139,32	102,50		94,96	Đạt
QI.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,00	6,26	5,60	7,01	1,96	5,15	6,55	5,74	6,45	8,39		5,58	Đạt
QI.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0,00	Đạt
QI.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	9,24	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00		1,38	Chưa đạt
QI.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	50,00	1,27	1,70	0,63	20,29	0,21	2,15	0,76	1,12	0,00		3,97	Đạt
QI.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		9,89	11,99	4,79				3,58	4,12	0,02	3,22	3,70	Chưa đạt
Tháng 4														
4.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		99,25	100,00	6,25								76,53	Đạt
4.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		138,74	112,67	99,39	39,65	92,06	99,78	96,21	137,68	130,83		102,56	Đạt
4.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,69	4,69	6,69	2,20	5,22	6,36	5,52	6,69	7,95		5,61	Đạt
4.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
4.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	10,73	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		1,49	Chưa đạt
4.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,36	1,39	2,04	22,93	0,00	0,70	0,00	1,41	0,00		3,71	Đạt
4.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,27	4,22	2,94				0,98	1,49	0,00	1,08	1,51	Đạt
Tháng 5														
5.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,51	100,00	4,17								78,86	Đạt
5.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		67,67	66,94	64,22	21,56	66,89	75,25	71,99	89,34	75,81		65,30	Chưa đạt
5.3	Thời gian nằm viện trung bình		5,72	4,19	5,48	1,44	5,18	6,00	6,14	6,31	9,17		5,08	Đạt
5.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
5.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	5,08	0,00	0,42	0,00	0,00	0,00		0,93	Chưa đạt
5.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,82	1,01	0,00	27,12	0,00	0,84	0,00	0,99	0,00		5,20	Chưa đạt
5.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,11	4,53	3,81				0,26	1,90	0,00	0,86	1,51	Đạt
Tháng 6														
6.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		92,11	100,00	14,00								66,44	Đạt
6.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		104,81	91,00	118,79	31,84	85,49	92,13	81,67	99,42	125,42		87,67	Chưa đạt
6.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,87	5,63	8,17	2,09	5,52	6,61	5,86	7,22	9,71		5,98	Đạt
6.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	5,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,76	Chưa đạt
6.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,00	1,03	0,00	27,01	2,53	1,18	1,09	0,00	0,00		4,72	Đạt
6.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,61	2,99	4,15				1,37	1,40	0,00	0,81	1,56	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Quý II														
QII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		96,61	100,00	9,02								73,98	Đạt
QII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		103,35	89,95	93,81	30,91	81,32	88,90	83,17	108,60	110,30		84,96	Chưa đạt
QII.3	Thời gian nằm viện trung bình	2,00	6,50	4,81	6,85	1,92	5,31	6,34	5,80	6,72	8,82		5,57	Đạt
QII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	7,19	0,00	0,13	0,00	0,00	0,00		1,09	Chưa đạt
QII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,61	1,18	0,73	25,54	0,84	0,90	0,35	0,89	0,00		4,46	Đạt
QII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,34	3,87	3,62				0,88	1,60	0,00	0,92	1,53	Đạt
6 tháng đầu năm														
6T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		97,08	100,00	14,92								79,74	Đạt
6T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		107,59	90,66	102,81	31,27	80,31	96,81	99,07	123,88	106,98		89,74	Chưa đạt
6T.3	Thời gian nằm viện trung bình	1,33	6,38	5,18	6,94	1,94	5,23	6,44	5,77	6,57	8,64		5,58	Đạt
6T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
6T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	8,21	0,00	0,20	0,00	0,00	0,00		1,24	Chưa đạt
6T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	66,67	0,94	1,42	0,68	22,92	0,53	1,51	0,58	1,02	0,00		4,21	Đạt
6T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		7,52	7,99	4,23				2,40	2,97	0,01	2,02	2,61	Chưa đạt
Tháng 7														
7.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95,58	100,00	4,08								70,29	Đạt
7.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		132,54	94,03	92,38	30,56	93,83	110,63	113,34	102,38	158,47		101,28	Đạt
7.3	Thời gian nằm viện trung bình		7,28	5,03	7,00	2,06	5,53	6,75	6,72	6,64	9,25		6,10	Chưa đạt
7.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
7.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	8,57	0,00	0,32	0,00	0,00	0,00		1,15	Chưa đạt
7.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		1,97	2,59	2,22	29,71	0,00	0,32	0,00	1,82	0,00		4,68	Đạt
7.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		5,04	2,79	5,15					1,44	0,00	0,71	1,61	Đạt
Tháng 8														
8.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		88,24	100,00	6,06								64,22	Chưa đạt
8.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		138,92	72,58	102,05	27,76	94,78	97,73	101,91	90,60	177,42		97,34	Đạt
8.3	Thời gian nằm viện trung bình	1600,00	7,05	5,23	7,25	1,91	5,58	6,42	6,56	6,40	11,00		6,10	Chưa đạt
8.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
8.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	4,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,60	Đạt
8.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	0,00	1,45	1,16	4,17	28,07	0,56	0,35	0,00	0,00	0,00		4,27	Đạt
8.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,11	1,31	3,38				2,36	1,42	0,00	0,56	1,17	Đạt

TT	Chỉ số	PT GMHS	Ngoại	Sản	LCK	HSCC	Nội TH	Nội TM	Nhi	Nhiễm	YDCT	KKB	Bệnh viện	Đánh giá
Tháng 9														
9.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95,65	100,00	11,76								62,79	Chưa đạt
9.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		115,41	87,17	115,45	251,67	85,00	95,19	135,30	94,64	39,79		119,47	Đạt
9.3	Thời gian nằm viện trung bình		6,72	5,08	7,94	17,49	5,25	6,60	6,29	6,40	4,06		7,64	Chưa đạt
9.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
9.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về		0,00	0,00	0,00	7,93	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		1,03	Chưa đạt
9.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú		0,00	1,94	0,00	21,34	0,00	1,14	0,00	2,94	0,00		3,39	Đạt
9.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,14	2,05	5,24				0,66	1,50	0,00	0,55	1,36	Đạt
Quý III														
QIII.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		92,67	100,00	7,65								65,66	Đạt
QIII.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		129,11	84,57	103,16	101,72	91,27	101,25	116,65	95,89	126,15		105,88	Đạt
QIII.3	Thời gian nằm viện trung bình	8,50	7,02	5,10	7,40	6,97	5,46	6,59	6,50	6,48	8,76		6,59	Chưa đạt
QIII.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
QIII.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	7,06	0,00	0,12	0,00	0,00	0,00		0,93	Chưa đạt
QIII.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	50,00	1,18	1,97	2,13	26,47	0,19	0,58	0,00	1,60	0,00		4,13	Đạt
QIII.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		4,46	2,07	4,63	0,00			1,68	1,45	0,00	0,61	1,39	Đạt
9 tháng đầu năm														
9T.1	Tỷ lệ phẫu thuật từ loại II trở lên		95,45	100,00	11,26								74,10	Đạt
9T.2	Công suất sử dụng giường bệnh kế hoạch		115,17	88,61	102,93	55,01	84,00	98,39	105,00	114,44	114,02		95,32	Đạt
9T.3	Thời gian nằm viện trung bình	4,20	6,62	5,15	7,09	3,53	5,31	6,50	6,02	6,54	8,69		5,93	Đạt
9T.4	Số sự cố y khoa nghiêm trọng												0	Đạt
9T.5	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	0,00	0,00	0,00	0,00	7,85	0,00	0,17	0,00	0,00	0,00		1,13	Chưa đạt
9T.6	Tỷ lệ chuyển viện Nội trú	60,00	1,03	1,60	1,15	24,04	0,41	1,17	0,38	1,18	0,00		4,18	Đạt
9T.7	Tỷ lệ chuyển viện Ngoại trú		6,35	5,93	4,36				2,18	2,48	0,01	1,50	2,17	Chưa đạt

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÁC BỆNH CHUYỂN TUYẾN NHIỀU NHẤT
*(Kèm theo Báo cáo số 48/BC-BVTM ngày 10/10/2025
của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tháp Mười)*

I. 10 bệnh chuyển viện nội trú nhiều nhất 9 tháng đầu năm 2025

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	I21	Nhồi máu cơ tim cấp	53
2	S06	Tổn thương nội sọ	52
3	I63	Nhồi máu não	39
4	R57.2	Sốc nhiễm khuẩn	28
5	J96.0	Suy hô hấp cấp	21
6	I61	Xuất huyết nội sọ	19
7	J18	Viêm phổi, tác nhân không xác định	16
8	S00	Tổn thương nông ở đầu	11
9	K92.2	Chảy máu tiêu hóa, không đặc hiệu	11
10	S72	Gãy xương đùi	9

II. Các bệnh chuyển viện ngoại trú nhiều nhất 9 tháng đầu năm 2025

a. 10 bệnh Nội khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	I25	Bệnh tim thiếu máu cục bộ mạn	114
2	F41	Các rối loạn lo âu khác	105
3	B18	Viêm gan virus mạn	101
4	N18	Suy thận mãn tính	52
5	C73	U ác của tuyến giáp	52
6	C22	U ác của gan và đường mật trong gan	47
7	I20	Cơn đau thắt ngực	39
8	J44	Các bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính khác	37
9	C34	U ác của phế quản và phổi	37
10	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	30

b. 05 bệnh Nhi khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	G40	Động kinh	13
2	Q21	Các dị tật bẩm sinh của vách tim	10
3	N04	Hội chứng thận hư	9
4	D56	Bệnh Thalassaemia	7
5	B20	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	3

c. 10 bệnh Ngoại khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C18	U ác đại tràng	69
2	C73	U ác của tuyến giáp	47
3	C20	U ác trực tràng	31
4	K63	Bệnh khác của ruột	27
5	M87	Hoại tử xương	26
6	C61	U ác của tuyến tiền liệt	21
7	K62	Bệnh khác của hậu môn và trực tràng	14
8	M48	Các bệnh khác của thân đốt sống	11
9	C67	U ác của bàng quang	11
10	M51	Các bệnh đĩa đệm gian đốt sống khác	9

d. 05 bệnh Sản khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	C50	U ác của vú	104
2	C53	U ác của cổ tử cung	30
3	C56	U ác buồng trứng	10
4	C54	U ác của thân tử cung	7
5	C51	U ác âm hộ	2

e. 05 bệnh Liên chuyên khoa thường chuyển

TT	ICD 10	Tên bệnh	Số lượng
1	H25	Đục thủy tinh thể người già	379
2	H40	Glôcôm	42
3	H35	Các bệnh võng mạc khác	23
4	H26	Đục thủy tinh thể khác	21
5	H33	Bong và rách võng mạc	19

Nguồn số liệu: <https://bvdongthap.vncare.vn/> > Báo cáo thống kê > Kế hoạch tổng hợp > (TT27)
 Báo cáo thông tin chuyển tuyến người bệnh đi các tuyến - DKHT